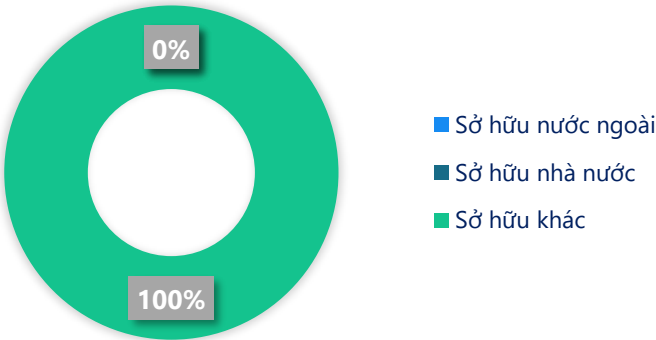


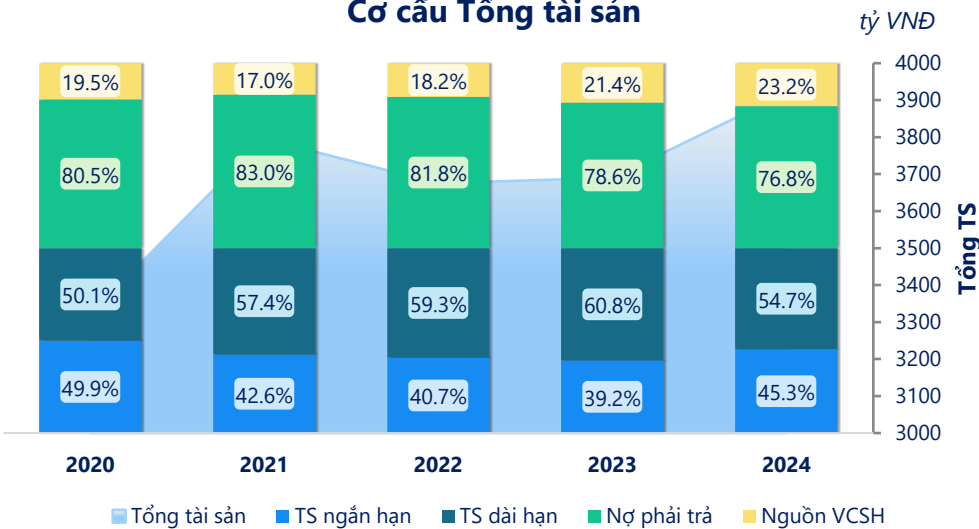
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		34,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,279		
SL cổ phiếu LH		54,898,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		160		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		910		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,878		
P/E		10.0		
EPS		3,411		
	YTD	1T	3T	6T
SZG		-2.3%	10.3%	8.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



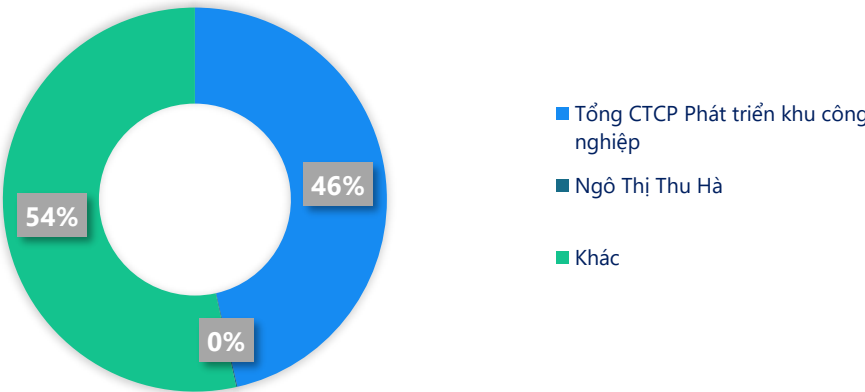
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SZG** năm 2024 tăng trưởng **6.21%** so với năm trước, đạt **3,919** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 54.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

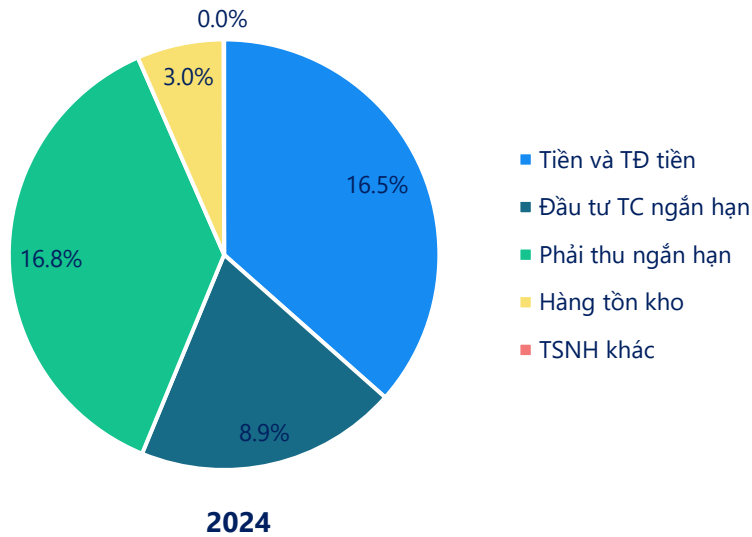
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Khác** sở hữu **53.5%**, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp nắm giữ 46.4% và đứng thứ 3 là Ngô Thị Thu Hà nắm giữ 0.09%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



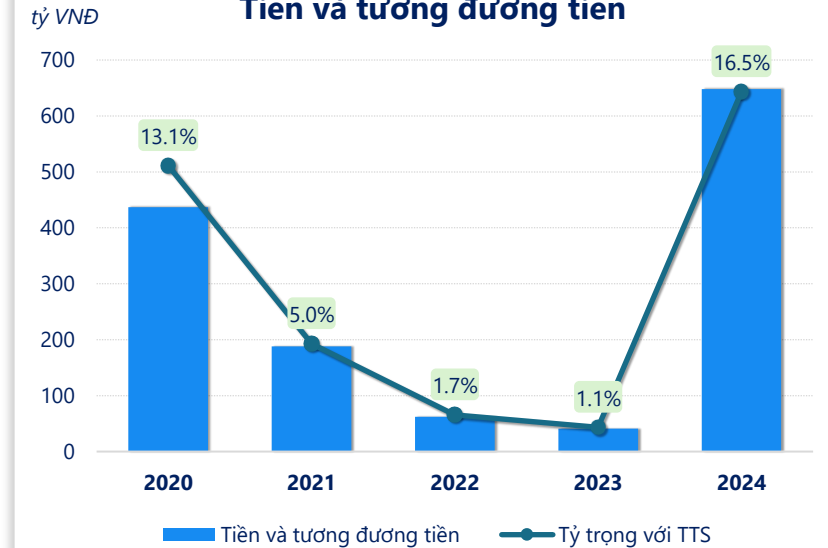
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SZG đạt **1,774** tỷ đồng, tăng trưởng **22.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

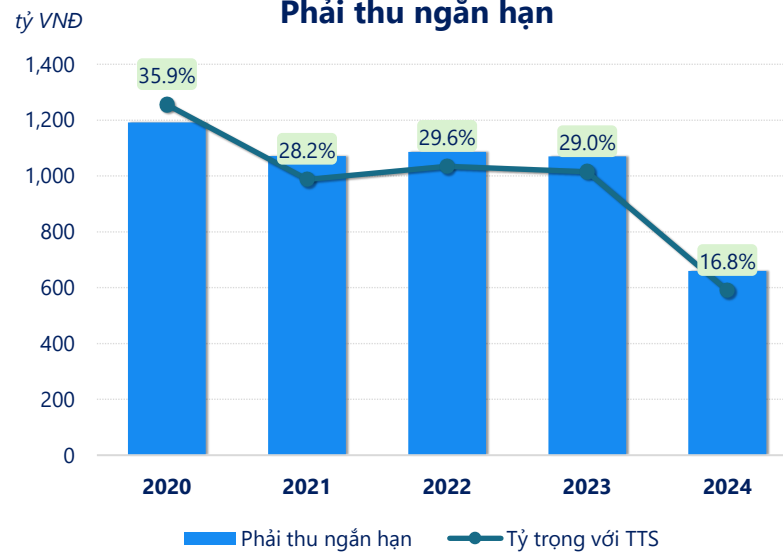
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền

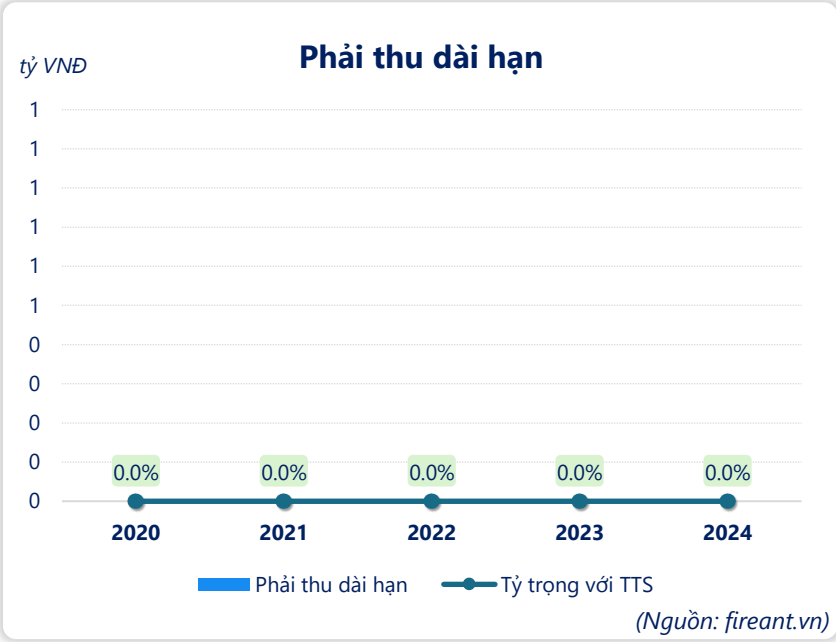
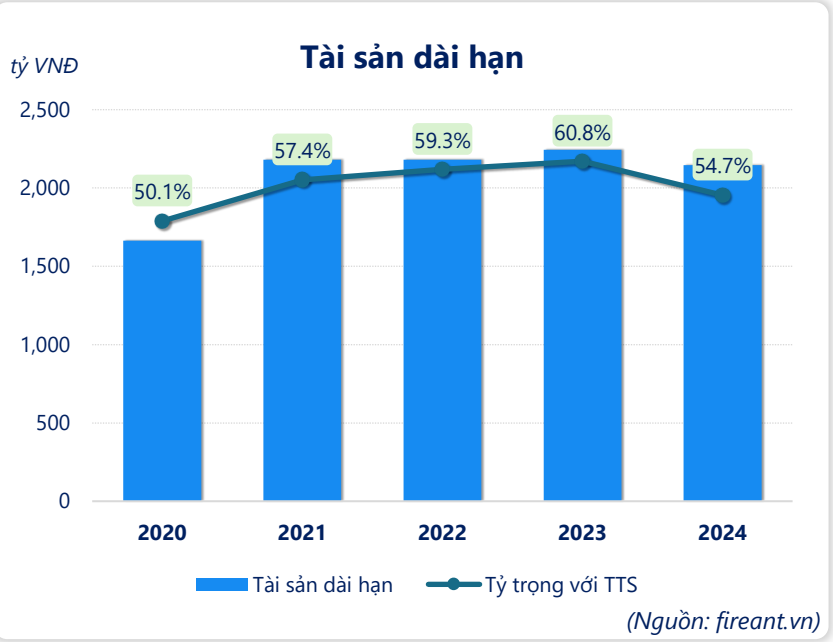
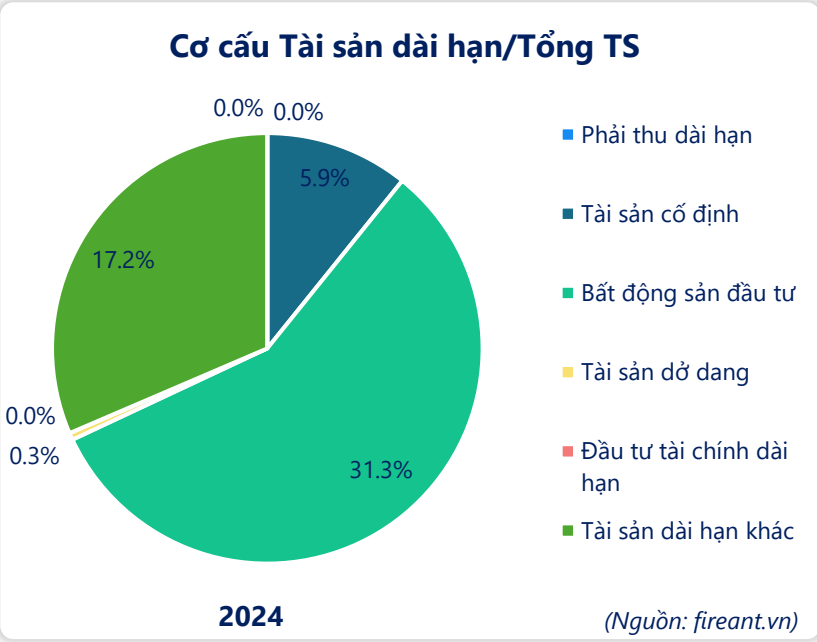


### Phải thu ngắn hạn



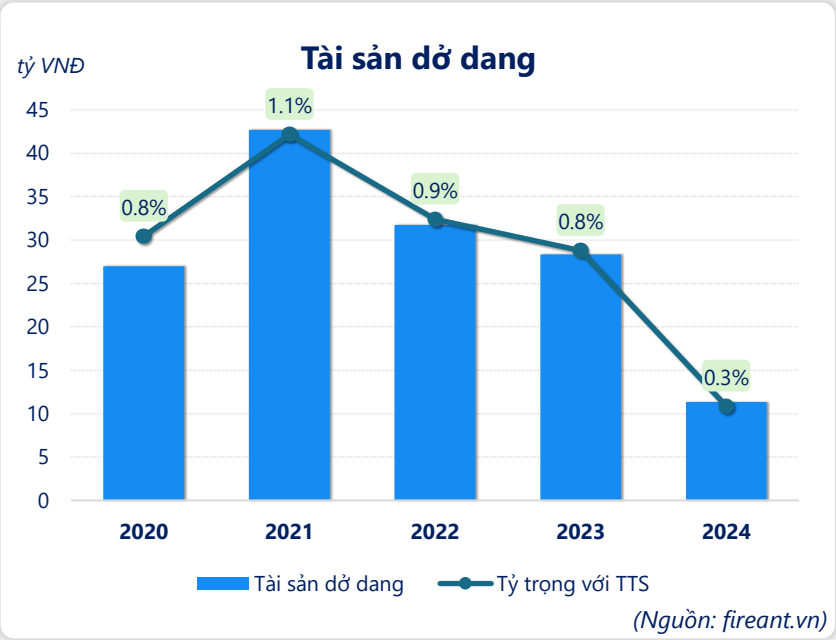
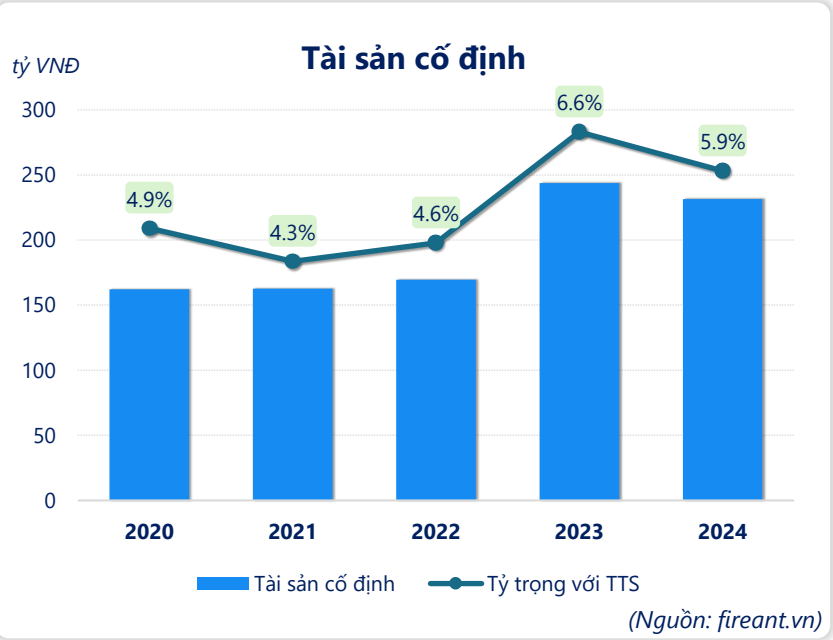
### Hàng tồn kho

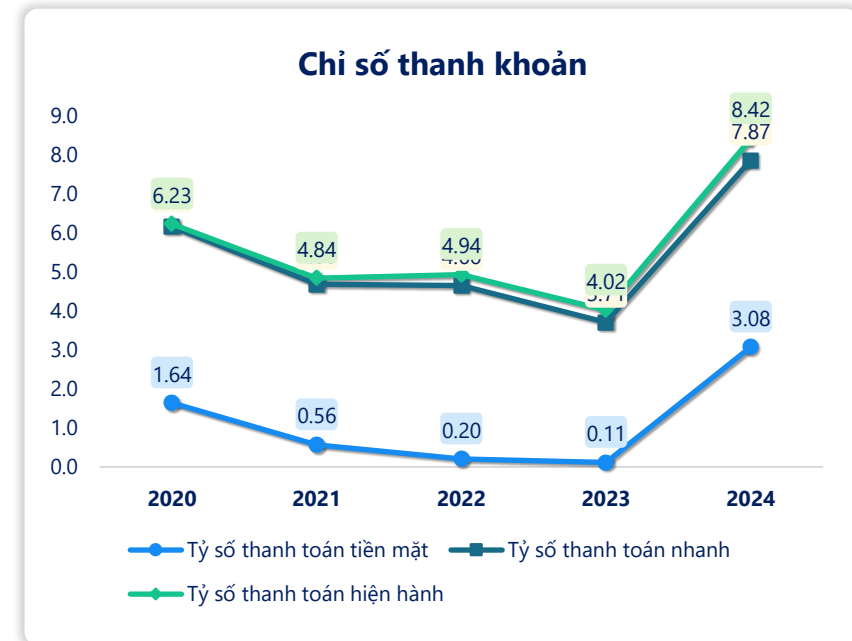
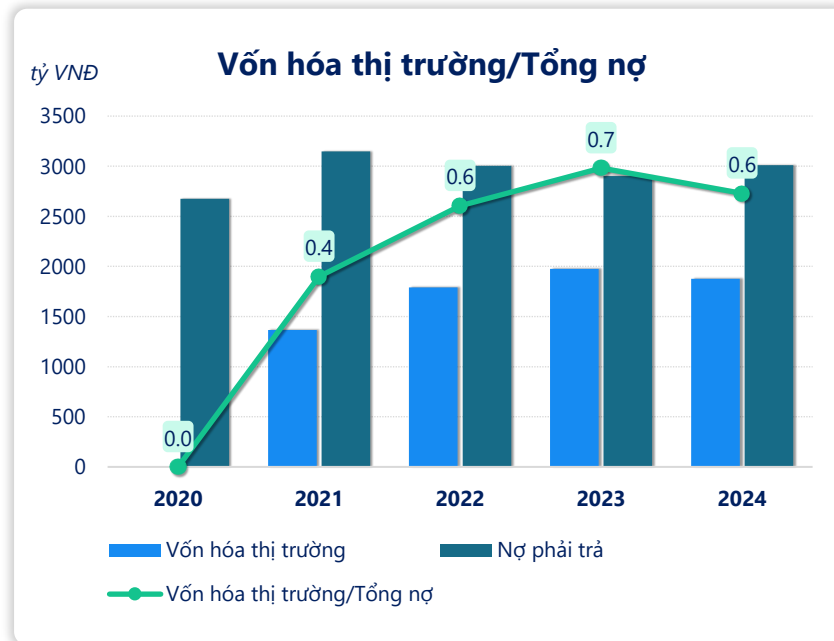
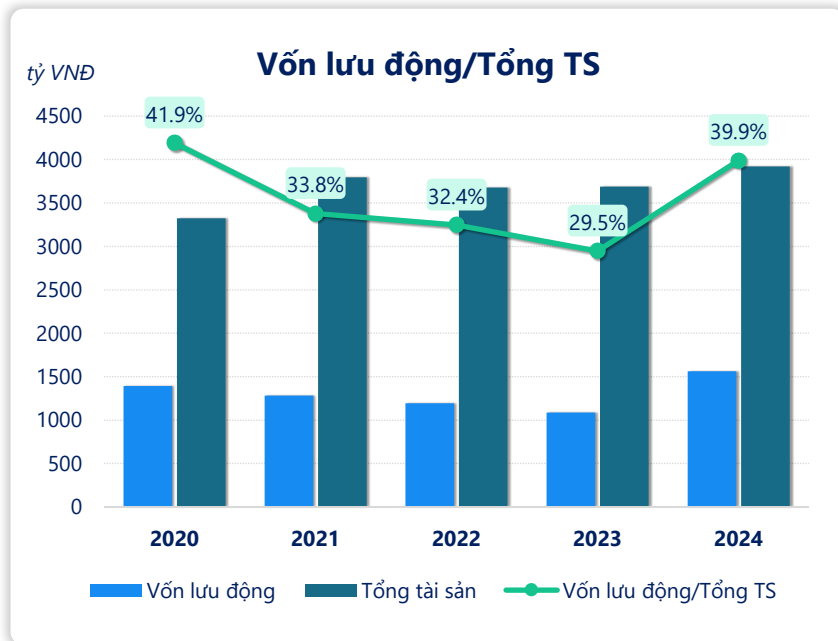
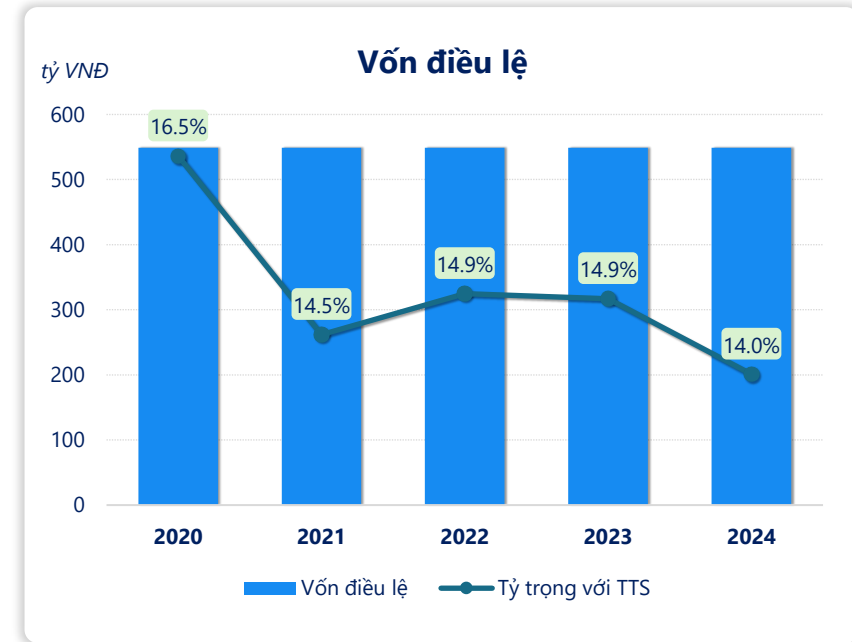
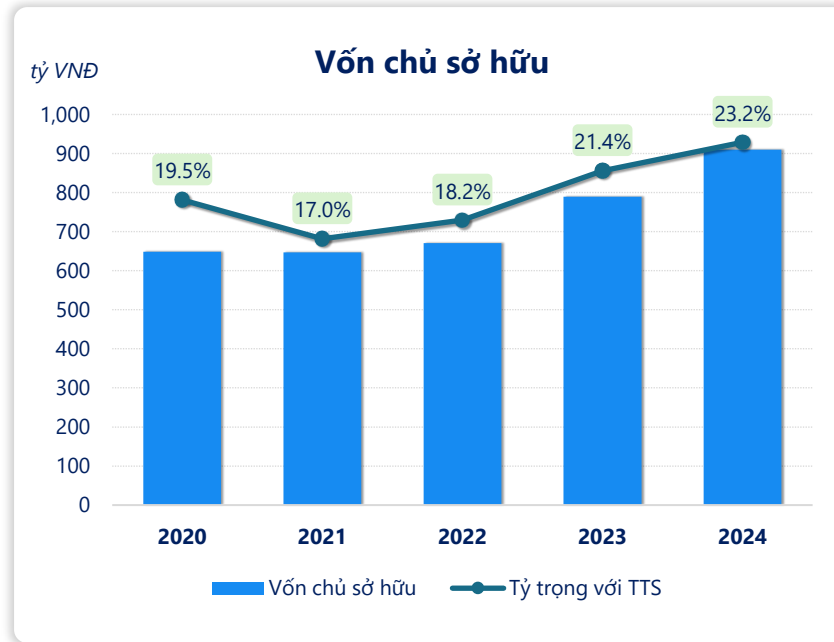
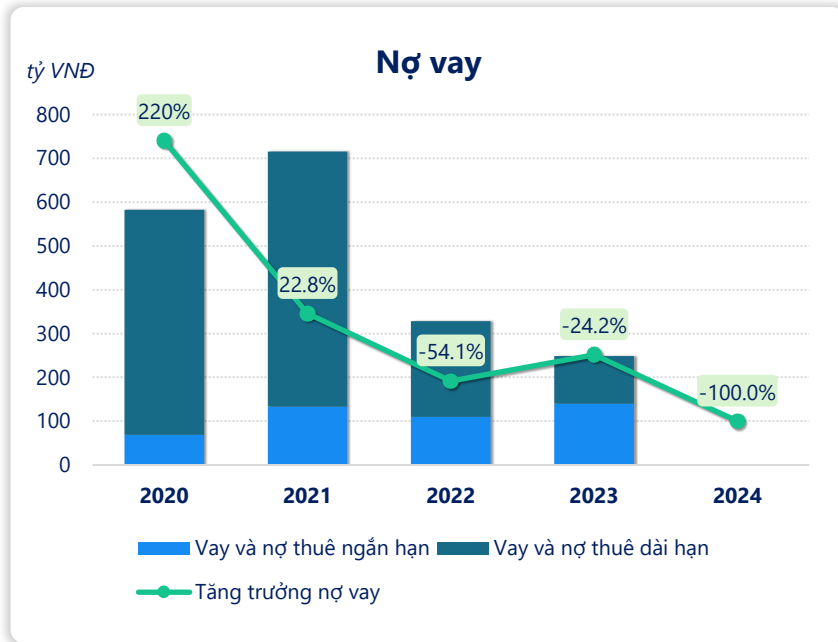




**Tài sản dài hạn** đạt **2,145** tỷ đồng giảm **4.37%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **54.7%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **31.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 17.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,919</b>	<b>3,690</b>	<b>6.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,774</b>	<b>1,447</b>	<b>22.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	648	41.2	1474%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349	219	59.7%
Phải thu ngắn hạn	660	1,070	-38.3%
Hàng tồn kho	116	112	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	4.31	-87.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,145</b>	<b>2,243</b>	<b>-4.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	231	244	-5.0%
Bất động sản đầu tư	1,228	1,288	-4.7%
Tài sản dở dang	11.4	28.3	-59.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	674	683	-1.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,009</b>	<b>2,900</b>	<b>3.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>211</b>	<b>360</b>	<b>-41.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	139	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	44.9	-76.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,798</b>	<b>2,540</b>	<b>10.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	110	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>910</b>	<b>790</b>	<b>15.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>910</b>	<b>790</b>	<b>15.2%</b>
Vốn điều lệ	549	549	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>380</b>	<b>318</b>	<b>365</b>	<b>425</b>	<b>440</b>
Giá vốn hàng bán	249	169	172	167	177
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>131</b>	<b>149</b>	<b>193</b>	<b>258</b>	<b>262</b>
Doanh thu HĐTC	15.9	6.64	15.2	7.73	26.1
Chi phí TC	15.6	33.7	7.36	0.84	0.67
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.1</b>	<b>33.6</b>	<b>7.32</b>	<b>0.28</b>	<b>1.18</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.5	17.3	16.5	3.47	20.7
Chi phí QLDN	33.6	29.3	46.9	33.8	35.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>83.3</b>	<b>75.3</b>	<b>137</b>	<b>228</b>	<b>232</b>
Lợi nhuận khác	0.94	-2.18	0.43	8.42	0.15
<b>LN trước thuế</b>	<b>84.2</b>	<b>73.1</b>	<b>138</b>	<b>236</b>	<b>232</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>67.1</b>	<b>62.1</b>	<b>111</b>	<b>190</b>	<b>187</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.1</b>	<b>62.1</b>	<b>111</b>	<b>190</b>	<b>187</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	-180	415	161	94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-771	-146	-71.6	-46.9	832
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	400	77.8	-469	-135	-320
Tiền đầu kỳ	279	437	188	62.0	41.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>158</b>	<b>-249</b>	<b>-126</b>	<b>-20.8</b>	<b>607</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	437	188	62.0	41.2	648